

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2023/DS-PT

Ngày 28-7-2023

V/v tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản trên đất; tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất và chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Hữu Bình

Các Thẩm phán: Ông Tổng văn Viên

Bà Ngô Thị Kim Châu

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 74/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 6 năm 2023 về việc “*Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản trên đất; tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất và chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 91/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1950, nơi cư trú: khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị T: Ông Phạm Minh L – Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T (có mặt).

- Bị đơn: Ông Lê Văn T1, sinh năm 1964; địa chỉ: khóm E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn T1: Bà Phan Thị Cẩm T2, sinh năm 1997; địa chỉ: khóm D, Phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 25/7/2023” (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

1. Ông Lê Văn T3, sinh năm 1947 (vắng mặt)

2. Bà Lê Thị T4, sinh năm 1953 (có mặt)

Cùng địa chỉ: khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Ông Lê Văn T5, sinh năm 1950; địa chỉ: khóm E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn T3, ông Lê Văn T5: Ông Lê Văn T6, sinh năm 1959; địa chỉ: khóm G, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh “Văn bản ủy quyền ngày 28/7/2023” (có mặt)

4. Ông Lê Văn T6, sinh năm 1959; địa chỉ: khóm G, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

5. Bà Lê Thị T7, sinh năm 1962; địa chỉ: khóm E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

6. Ông Trần Văn L1, sinh năm 1960; địa chỉ: khóm E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

7. Chị Trần Thị Thu T8, sinh năm 1988; địa chỉ: khóm E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

8. Ông Phạm Văn M, sinh năm 1946; địa chỉ: khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

9. Anh Phạm Hoàng M1, sinh năm 1993; địa chỉ: khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

10. Anh Phạm Hoàng A, sinh năm 1997; địa chỉ: khóm D, thị trấn C, huyện C tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

11. Anh Trần Minh H, sinh năm 1992; địa chỉ: khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày: Cha, mẹ của bà là cụ Lê Văn B, sinh năm 1916 (chết 1999), cụ Nguyễn Thị N,

sinh năm 1918 (chết 2005) có với nhau 7 người con gồm Lê Thị T, Lê Văn T3, Lê Thị T4, Lê Văn T5, Lê Văn T6, Lê Thị T7, Lê Văn T1. Lúc sinh thời cha, mẹ của bà có tạo lập được thửa đất 59, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.795,2m², loại đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Năm 2003 cụ N đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất, lúc sinh thời vào năm 2000 cụ N có lập giấy tay cho bà 500m² vào năm 2013, bà được cất căn nhà tình nghĩa mái lợp to, tường bê tông cốt thép, diện tích khoảng 54m², trên đất có trồng 10 cây dừa đang cho trái. Năm 2005 cụ N chết, ngày 26/3/2017 các anh chị em lập tờ thỏa thuận chia thửa đất số 59 đều thống nhất ký tên vào biên bản họp mặt gia đình trong đó dành phần đất mộ và lối đi cùng quản lý chung. Nhưng từ đó cho đến nay, ông Lê Văn T1 vẫn không đồng ý làm thủ tục tách thửa chia đất cho bà. Nay, bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà quyền sử dụng đất 500m² nằm trong tổng diện tích 1.795,2m² thửa 59 (thuộc phần A theo sơ đồ) do cụ N chết để lại. Đối với phần đất ông T1 đang sử dụng làm chuồng bò, bà đồng ý cho ông T1 tiếp tục sử dụng, khi nào ông T1 không còn nuôi bò thì di dời chuồng bò để trả lại hiện trạng đất vì ông T1 được cha mẹ chia cho nhà đất rồi.

Bị đơn ông Lê Văn T1 trình bày: Ông thống nhất anh chị em ruột gồm có 7 người, nguồn gốc thửa 59, diện tích 1.795,2m² là của cha mẹ tạo dựng sau khi qua đời để lại như bà T trình bày. Trên thửa 59 bà T4 được cụ N chia cho diện tích 466,8m² vào năm 1999, cho bà T diện tích 483,3m² vào năm 2000, ông thống nhất chia đất cho bà T và bà T4, sau khi trừ khuôn viên mộ và đường đi thì diện tích đất còn lại tất cả anh em lập tờ đồng thuận cho ông sử dụng từ năm 2013, trong đó một phần để cất chuồng bò, phần diện tích đất trống còn lại ông sử dụng trồng cỏ để nuôi bò, vợ và các con ông không có cùng sử dụng. Đối với yêu cầu chia thừa kế của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của thành viên hộ gia đình theo đơn khởi kiện của bà T7, ông L1, chị T8, ông không thống nhất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T7 trình bày: Bà thống nhất anh chị em ruột gồm có 7 người, nguồn gốc thửa 59, diện tích 1.795,2m² là của cha mẹ tạo dựng sau khi qua đời để lại như bà T, ông T1 trình bày. Theo hộ khẩu gia đình, vào năm 2003 hộ bà N gồm có 06 thành viên trong đó có bà, cụ N, bà T, ông L1 và chị T8, anh H. Chị T8, anh H từ lúc sinh ra cho đến nay không có quản lý, sử dụng thửa đất này. Nay, bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung trong hộ tại thửa 59, diện tích 1.795,2m² trong đó phần của ba thành viên trong hộ hưởng diện tích đất 400m², yêu cầu chia thừa kế phần quyền sử dụng đất do cụ Nguyễn Thị N chết để lại theo pháp luật. Đối với yêu cầu của bà T xin chia 483,3,8m², bà T4 xin chia 466,8m² bà cũng như các anh, chị, em đều thống nhất vì lúc sinh thời cụ N đã có cho đất 02 người này. Đối với phần đất ông T1 đang sử dụng làm chuồng bò, bà

đồng ý cho ông T1 tiếp tục sử dụng, khi nào ông T1 không còn nuôi bò thì di dời chuồng bỏ để trả lại hiện trạng đất.

Bà Lê Thị T4 trình bày: Bà thống nhất anh chị em ruột gồm có 7 người, nguồn gốc thửa 59, diện tích 1.795,2m² là của cha mẹ tạo dựng sau khi qua đời để lại như bà T, ông T1 trình bày. Khi cụ N còn sống có cho bà diện tích đất khoảng 1.000m² trong đó vào năm 2004, bà đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được diện tích 454,2m² còn lại diện tích khoảng 466,8m² thì chưa được tách thửa để cho bà đứng tên quyền sử dụng vì phần đất này bà sử dụng từ năm 1999 cho đến nay. Năm 2005 cụ N chết, ngày 26/3/2017 các anh chị em của bà đã thỏa thuận phân chia đất, đồng ý ký tên vào biên bản họp mặt gia đình về việc giải quyết vấn đề đất mộ, nhà, lối đi vào mộ cha, mẹ và tách thửa cho bà nhưng ông T1 không thực hiện. Nay bà yêu cầu chia diện tích 466,8m² nằm một phần trong thửa 59 do cụ N chết để lại.

Ông Lê Văn T3, ông Lê Văn T5, ông Lê Văn T6 trình bày: Các ông thống nhất anh chị em ruột gồm có 7 người, nguồn gốc thửa 59, diện tích 1.795,2m² là của cha mẹ tạo dựng sau khi qua đời để lại như bà T, ông T1 trình bày. Cụ N chết vào năm 2005 các ông yêu cầu chia thừa kế di sản là một phần quyền sử dụng tại thửa 59 nằm trong diện tích 1.795.2m². Phần mà các ông được chia thừa kế theo pháp luật đồng ý để lại làm khuôn viên nền mộ. Đối với yêu cầu chia đất của bà Lê Thị T, bà Lê Thị T4 các ông không thống nhất. Đối với yêu cầu của bà Lê Thị T7, ông Trần Văn L1, chị Trần Thị Thu T8 do pháp luật xem xét giải quyết theo quy định.

Ông Trần Văn L1, trình bày: Ông là chồng của bà Lê Thị T7, ông và bà T7 lập gia đình vào năm 1985. Sau khi ông lập gia đình thì ông về sống cùng hộ khẩu với cụ N cho đến hôm nay, chị T8 và anh H không có quản lý, sử dụng thửa đất này. Nay, ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là quyền sử dụng 400m² nằm trong diện tích 1.795,2m² thuộc thửa 59 do cụ Nguyễn Thị N đại diện hộ gia đình đứng tên, còn lại các phần khác thống nhất theo lời trình bày của bà T7.

Chị Trần Thị Thu T8 trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà T7 yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là quyền sử dụng 400m² nằm trong diện tích 1.795,2m² thuộc thửa 59 do cụ Nguyễn Thị N đại diện hộ gia đình đứng tên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 30 tháng 03 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Áp dụng các điều 5, 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 113 Luật Đất đai năm 2003, Điều 100, 101, 104, 126, 166, 179, 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về chia tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Thị N chết để lại.

Công nhận cho bà Lê Thị T được tiếp tục quản lý sử dụng diện tích 483,3m² (thuộc phần A theo sơ đồ khu đất ngày 29/3/2023 do Văn phòng Đ chi nhánh huyện C) và toàn bộ tài sản trên đất thuộc phần A, diện tích đất này thuộc một phần thửa số 59, tổng diện tích 1.795,2m², tờ bản đồ số 15, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh do cụ Nguyễn Thị N đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Lê Thị T7, ông Trần Văn L1 về chia tài sản chung của hộ gia đình, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T7, ông Lê Văn T3, ông Lê Văn T5, ông Lê Văn T6 về chia thừa kế tài sản do cụ Nguyễn Thị N chết để lại, cụ thể:

- Công nhận cho bà Lê Thị T7, ông Trần Văn L1 được quản lý sử dụng diện tích được chia là 512,9 m², bao gồm: đất thuộc phần D diện tích 189,5 m² (theo sơ đồ khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện C ngày 02/02/2023) và phần B diện tích 323,4 m² (theo sơ đồ khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện C ngày 29/3/2023), diện tích đất này thuộc một phần thửa số 59, tờ bản đồ số 15, tổng diện tích 1.795,2m², loại đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh do cụ Nguyễn Thị N đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất.

- Công nhận cho ông Lê Văn T3, ông Lê Văn T5, ông Lê Văn T6 được quản lý sử dụng phần diện tích đất được chia 112,2m², vị trí đất được chia thừa kế nằm trong diện tích đất 160,4m² thuộc phần B1 theo sơ đồ khu đất ngày 23/3/2023 do Văn phòng Đ chi nhánh huyện C, diện tích đất này thuộc một phần thửa số 59, tổng diện tích 1.795,2m², tờ bản đồ số 15, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh do cụ Nguyễn Thị N đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất.

- Do ông T1 chưa có yêu cầu chia di sản thừa kế, giao cho ông T3, ông T5, ông T6 quản lý di sản thừa kế đối với kỷ phần thừa kế mà ông T1 đáng lẽ được hưởng nằm trong diện tích đất 160,4m² thuộc phần B1 theo sơ đồ khu đất ngày 23/3/2023 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện C.

- Dành cho ông T1 vụ kiện chia thừa kế đối với phần diện tích đất còn lại đối với diện tích đất 160,4m² thuộc phần B1 (theo sơ đồ khu đất ngày 23/3/2023 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện C).

- Đối với diện tích đất phần B1 có 04 cây dừa do ông T1 trồng do các đương sự không yêu cầu ông T1 di dời tài sản trên đất nên không xem xét.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T4: Công nhận cho bà Lê Thị T4 được quản lý, sử dụng diện tích đất 466,8m² (phần E, theo sơ đồ khu đất ngày 02/02/2023 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện C) và toàn bộ tài sản trên đất thuộc phần E, diện tích đất này thuộc một phần thửa số 59, tổng diện tích 1.795,2m², tờ bản đồ số 15, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh do cụ Nguyễn Thị N đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất.

4. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Trần Thị Thu T8.

5. Buộc ông Lê Văn T1 phải trả lại phần đất cho bà T7, ông L1 quản lý sử dụng đối với diện tích đất 323,4 m² (thuộc phần B thửa 59 theo sơ đồ khu đất ngày 29/3/2023 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện C) và buộc ông T1 để lại lối đi 99m² (theo sơ đồ khu đất ngày 02/02/2023 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện C).

6. Giao cho ông Lê Văn T3, ông Lê Văn T5, ông Lê Văn T6, bà Lê Thị T7, bà Lê Thị T cùng quản lý lối đi diện tích 99m² và khuôn viên mộ diện tích 72,8m² thuộc phần C (theo sơ đồ khu đất ngày 02/02/2023 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện C), diện tích đất này thuộc một phần thửa số 59, tổng diện tích 1.795,2m², thuộc tờ bản đồ số 15, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh do cụ Nguyễn Thị N đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất.

7. Đối với chuồng bò của Lê Văn T1 đang quản lý, sử dụng diện tích 189,5m² (phần D), diện tích đất này thuộc một phần thửa số 59, tổng diện tích 1.795,2m², tờ bản đồ số 15, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh do cụ Nguyễn Thị N đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng đất, do các đương sự không phát sinh tranh chấp phần tài sản trên đất nên không xem xét giải quyết.

Diện tích cụ thể và vị trí tứ cận được thể hiện theo sơ đồ khu đất kèm công văn số 22/CNHCL ngày 02/02/2023, Công văn số 113/CNHCL ngày 23/3/2023 và công văn số 120/CNHCL ngày 29/3/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện C. Khi án có hiệu lực pháp luật các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai để chỉnh lý biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên giữ nguyên hiện trạng đất, quyền đăng ký thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chi phí thẩm định, định giá tài sản, giám định, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/4/2023, ông Lê Văn T1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết công nhận cho ông được quản lý sử dụng diện tích đất 840,1m² nằm trong tổng diện tích 1.795,2m², thửa số 59, tờ bản đồ 15, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 28/4/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 28/4/2023 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng hủy một phần bản án sơ thẩm vì xác định ông L1 thành viên trong hộ không đúng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các hàng thừa kế, xác định ông T1 có một phần thừa kế trong 160,4m² nhưng lại dành cho ông T1 được chia thừa kế là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tự nguyện thỏa thuận với nhau: Ông T1 được chia quyền sử dụng đất diện tích 189,5m² (theo sơ đồ đo đạc ngày 29/3/2023 thuộc phần D), bà T7 được chia 323,4m² (thuộc phần B), ông T3, ông T5, ông T6 được chia 160,4m² (thuộc phần B1); phần lõi đi 99m², phần nền mộ 72,8m² (thuộc phần C) tất cả anh em cùng quản lý sử dụng chung, đối với phần đất của bà T, bà T4 án sơ thẩm đã tuyên không có kháng cáo, kháng nghị các bà được tiếp tục sử dụng, các đương sự không đề cập đến.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Do các đương sự tự nguyện thỏa thuận được với nhau đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự, người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Ông L1 kết hôn với bà T7 năm 1987, sau khi cụ B và cụ N nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông L1 là thành viên trong hộ, chia tài sản chung cho ông L1 một phần trong thửa đất 59, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người thừa kế khác của cụ N là không đúng theo quy định tại khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai 2013.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc chia thừa kế đối với thửa số 59, tổng diện tích 1.795,2m², tờ bản đồ số 15, loại đất trồng

lúa, tọa lạc tại khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Xét thấy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh là có căn cứ, tuy nhiên do đương sự thỏa thuận tại phiên tòa nên Kiểm sát viên căn cứ Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự thay đổi nội dung phần quyết định của kháng nghị từ đề nghị hủy một phần bản án thành sửa bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh, căn cứ Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, căn cứ khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa Bản án sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh, về án phí đề nghị điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, thẩm quyền giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Xét đơn kháng cáo của ông Lê Văn T1, Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh là còn trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án: Xét kháng cáo của ông Lê Văn T1 yêu cầu Tòa án công nhận cho ông được quyền sử dụng diện tích còn lại của thửa 59 diện tích 840,1m², Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc thửa đất 59, tổng diện tích 1.795,2m², tờ bản đồ số 15, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh các hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị N gồm bà Lê Thị T, ông Lê Văn T3, bà Lê Thị T4, ông Lê Văn T5, ông Lê Văn T6, bà Lê Thị T7, ông Lê Văn T1 đều thừa nhận là của cụ N và cụ B tạo dựng khi cụ B qua đời thì cụ N thừa kế đăng ký kê khai và đại diện cho hộ gia đình được cấp quyền sử dụng đất vào ngày 07/3/2003. Trong tổng diện tích đất 1.795,2m² các đồng thừa kế đều xác định lúc sinh thời cụ N còn sống có cho là T4 một phần đất sau khi đo đạc diện tích 466,8m², cho bà T 483,3m² cấp sơ thẩm công nhận cho bà T, bà thoái là có căn cứ đúng quy định của pháp luật. Đối với phần đất mộ diện tích 72,8m² và 99m² làm lối đi chung để đi vào thửa 59 cấp sơ thẩm tuyên để cho bà T, bà T4, bà T7, ông T1, ông T6, ông T3, ông T5 cùng quản lý và sử dụng chung là phù hợp nên các đương sự không kháng cáo.

[3] Xét về công sức đóng góp của thành viên trong hộ: Tại thời điểm cụ B, cụ N chuyển nhượng thửa số 59 vào năm 1984 chị T8, anh H chưa sinh ra, tại thời điểm cụ N được cấp quyền sử dụng đất vào năm 2003 chị T8 mới 15 tuổi, anh H mới 11

tuổi không có công sức đóng góp, điều này cũng được anh H, chị T8 thừa nhận không có quản lý canh tác trên đất này ngày nào nên không được xem là thành viên có công sức đóng góp vào việc tạo lập, hình thành sử dụng đất nên cấp sơ thẩm không chia quyền sử dụng đất cho anh H, chị T8 là có cơ sở và anh H, chị T8 không có kháng cáo. Đối với ông Trần Văn L1 yêu cầu chia quyền sử dụng đất là thành viên trong hộ xét thấy ông kết hôn với bà T7 ở chung hộ gia đình cụ N vào năm 1987 sau thời điểm 1984 cụ N, cụ B nhận chuyển nhượng đất từ ông B1, ông L1 cho rằng là thành viên trong hộ được cấp đất nhưng ông không chứng minh được công sức đóng góp, tạo lập thửa đất, nên ông yêu cầu chia đất trong hộ gia đình là không có căn cứ, cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào hộ khẩu có tên mà không xác định nguồn gốc được tạo lập, công sức đóng góp mà chia cho ông L1 được một phần đất là tài sản chung trong hộ là chưa có cơ sở, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của ông Trần Văn L1.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các hàng thừa kế của cụ Nguyễn Thị N và cụ Lê Văn B gồm có bà Lê Thị T, bà Lê Thị T4, ông Lê Văn T6 (đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn T3, ông Lê Văn T5), bà Lê Thị T7, ông Lê Văn T1 tự nguyện thỏa thuận với nhau thừa đất số 59, diện tích 1.795,2m² tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh của cụ B và cụ N để lại không chia tài sản chung trong hộ mà thỏa thuận để lại chia thừa kế. Ông T1 được chia quyền sử dụng đất diện tích 189,5m² theo sơ đồ đo đạc thửa đất 59 ngày 29/3/2023 thuộc phần D; bà T7 được chia 323,4m² thuộc phần B; ông T3, ông T5, ông T6 được chia 160,4m² thuộc phần B1; phần lối đi 99m², phần nền mộ 72,8m² thuộc phần C tất cả anh em (gồm bà T, bà T4, ông T6, ông T3, ông T5, bà T7, ông T1) cùng quản lý sử dụng chung, xét sự thỏa thuận của các bên là sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[5] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp với diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[6] Xét thấy ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phù hợp với diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm, phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi một phần kháng nghị của Viện kiểm sát từ yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm thành sửa bản án sơ thẩm và đề nghị ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

[7] Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn T1, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh và ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[8] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Căn cứ vào Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự thì trong trường hợp vụ án chia tài sản chung thì người được chia tài sản phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản theo tỉ lệ tài sản mà họ được chia. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Văn L1 nên ông Trần Văn L1 không phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản mà những người được hưởng di sản thừa kế của bà N gồm bà Lê Thị T, bà Lê Thị T7, bà Lê Thị T4, ông Lê Văn T3, ông Lê Văn T5, ông Lê Văn T6, ông Lê Văn T1 phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Hoàn trả tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá cho chị Lê Thị Thu T9, ông Trần Văn L1 đã nộp trước đó.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm miễn án phí cho bà T, bà T4, ông T3, ông T5, ông T6 đúng theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của ông Trần Văn L1 không được Tòa án chấp nhận nên ông L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, tuy nhiên ông L1 là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí dân sự sơ thẩm nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn L1. Riêng ông Lê Văn T1 tại thời điểm xét xử phúc thẩm ông T1 là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn phí theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên ông T1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông T1 không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả lại cho ông Trong tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê văn T10

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Sửa bản án sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Trần Văn L1 về chia tài sản chung của hộ gia đình diện tích 400m² nằm trong tổng diện tích 1.795,2m², thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 15, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Công nhận sự tự nguyện của các đương sự như sau:

1. Ông Lê Văn T1 được thừa hưởng quản lý sử dụng diện tích 189,5m² phần D của thửa 59 nằm trong tổng diện tích tổng diện tích 1.795,2m², tờ bản đồ số 15, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Ông Lê Văn T5, ông Lê Văn T6, ông Lê Văn T3 được cùng thừa hưởng quản lý sử dụng chung diện tích 160,4 m² thuộc phần B1, của thửa 59 nằm trong tổng diện tích 1.795,2m², tờ bản đồ số 15, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Bà Lê Thị T7 được thừa hưởng quản lý sử dụng diện tích 323,4m² thuộc phần B, thửa 59 nằm trong tổng diện tích 1.795,2m², tờ bản đồ số 15, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đất có kích thước tứ cận như sau:

4. Ông Lê Văn T5, Lê Văn T6, Lê Văn T3, Lê Thị T7, Lê Thị T, Lê Thị T4, ông Lê Văn T1 được cùng quản lý đất nền mộ 72,8m² thuộc phần C và 99,0m² lối đi (thể hiện trên sơ đồ khu đất tranh chấp) của thửa 59, không ai được quyền gây cản trở lối đi chung và việc thăm viếng mộ ông bà cha mẹ trên thửa đất 59, nghiêm cấm việc hủy hoại làm thay đổi hiện trạng đất, các đương sự có nghĩa vụ gìn giữ, tôn tạo để sử dụng chung.

(Có sơ đồ thửa đất hình thể vị trí tứ cận kèm theo Công văn số 120 ngày 29/3/2023 chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tỉnh)

5. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Tổng số tiền là 8.000.000 đồng, buộc bà Lê Thị T, bà Lê Thị T7 mỗi người phải chịu số tiền 1.500.000 đồng, buộc bà Lê Thị T4 phải chịu 2.000.000 đồng, bà T, bà T7, bà T4 đã nộp đủ. Buộc ông Lê Văn T3, ông Lê Văn T5, ông Lê Văn T6 liên đới nộp số tiền 1.500.000 đồng. Buộc ông Lê Văn T1 phải chịu số tiền là 1.500.000 đồng, chị Lê Thị Thu T9 và ông Trần Văn L1 không phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản. Do chị Lê Thị Thu T9 và ông Trần Văn L1 đã nộp tạm ứng trước nên cơ quan thi hành án có nghĩa vụ thu từ ông Lê Văn T3, ông Lê Văn T5, ông Lê Văn T6 số tiền 1.500.000 đồng để hoàn trả lại cho chị Lê Thị Thu T9, thu từ ông Lê Văn T1 số tiền 1.500.000 đồng để hoàn trả lại cho ông Trần Văn L1.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn T5, Lê Văn T6, Lê Văn T3, Lê Thị T7, Lê Thị T, Lê Thị T4, ông Lê Văn T1, ông Trần Văn L1.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê văn T10 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm hoàn trả lại cho ông T10 300.000 đồng theo biên lai 0013883 ngày 20/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Trịnh Hữu Bình